

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN AN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19-4-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tĩnh
2. Ông Trương Văn Xưa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1978;

Cư trú tại: Đường C, khu phố B, Phường N, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Hồng S, sinh năm 1980;

Cư trú tại: Đường C, khu phố B, Phường N, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 19 tháng 10 năm 2021 và các lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Vợ chồng ông L tiến tới hôn nhân là do tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức hỏi cưới và được Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 110/P1/402

Quyển số 1, ngày 10 tháng 9 năm 2002. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ ông L. Cả hai vợ chồng đều là lao động tự do, thu nhập không cao và không ổn định. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có được hai người con gái. Từ năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã; bà S không chăm lo cho chồng con, ghen tuông vô cớ, có lời lẽ không lễ phép với mẹ chồng. Mặc dù ông L đã nhiều lần trao đổi vấn đề này với bà S nhưng bà S vẫn chứng nào tật nấy, không thay đổi tốt hơn. Vợ chồng đã ly thân gần năm nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai; tuy sống chung một nhà nhưng không nói chuyện với nhau, vợ chồng sinh hoạt riêng tư đã lâu.

Ông L đã nhiều lần đề cập vấn đề ly hôn do không còn tình cảm với bà S nhưng bà S không đồng ý. Do thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, có tiếp tục đời sống chung cũng không thể có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà S để trả tự do cho nhau.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có hai con chung tên Phạm Thị Hoàng P, sinh năm 2003 (đã thành niên) và Phạm Thị H, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2005. Ông L đồng ý nuôi con chung chưa thành niên là cháu H. Tuy nhiên, cháu H có nguyện vọng sống cùng mẹ nên ông L đồng ý để bà S nuôi dưỡng con đồng thời ông sẽ chu cấp cho con theo khả năng của ông.

Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phan Thị Hồng S trình bày:

Bà S thống nhất về việc xác lập hôn nhân, thời gian chung sống và con chung như ông L trình bày. Bà S không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L vì quá trình chung sống, bà S luôn dành trọn tình cảm cho chồng con, chăm sóc cho gia đình và mẹ chồng; bà S xác định không làm gì có lỗi với chồng con và gia đình. Bà S muốn các con có đầy đủ tình thương của cha và mẹ. Bà S cho rằng vợ chồng đã ly thân hơn một năm nay nhưng là do ông L không còn tình cảm với vợ và thường xuyên bỏ nhà đi không về. Ngoài ra, ông L còn có người phụ nữ khác bên ngoài và đã có con riêng nên bỏ bê vợ con, còn gây ra nợ nần; bà S đã nhiều lần trả nợ thay cho ông L nhưng bà vẫn có thể tha thứ cho lỗi lầm của chồng. Bên cạnh đó, nếu bà đồng ý ly hôn thì sẽ bị gia đình chồng đuổi ra khỏi nhà, không có chỗ ở và không có chỗ kinh doanh buôn bán. Bà S vẫn chấp nhận để cho ông L chung sống với người phụ nữ khác bên ngoài nhưng bà S vẫn muốn là vợ hợp pháp của ông L. Tuy nhiên, nếu ông L kiên quyết ly hôn và Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì bà đồng ý nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng, con cái sống chung với gia đình chồng từ khi cưới cho đến nay, không có tạo lập tài sản chung và cũng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tranh chấp của các đương sự đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và lời trình bày. Ông L thừa nhận việc nuôi dạy, chăm lo con cái và gia đình chủ yếu là do bà S gánh vác, ông chưa làm tròn nghĩa vụ của người chồng, người cha trong việc chăm sóc vợ và các con. Tuy nhiên, thời gian sau này, tính tình của bà S thay đổi và nhiều lần xúc phạm chồng nên từ lâu ông không còn tình cảm, không còn tha thiết đời sống vợ chồng với bà S; do không hòa hợp nhau trong đời sống vợ chồng nên ông có qua lại với người phụ nữ khác bên ngoài chứ không có con riêng như bà S nêu; hai bên không còn tin tưởng, yêu thương, tôn trọng nhau, nên ông L kiên quyết ly hôn. Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu H thành niên. Bà S tha thiết đoàn tụ và cho rằng việc ông L có con riêng là do được nghe từ người khác chứ không phải do chính ông L thừa nhận và cũng không có gì chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Từ các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện hôn nhân giữa ông L và bà S là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống, cả hai đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, ông L kiên quyết ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn, hai người đã ly thân nhiều năm nay; bà S không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với ông L nhưng bà S không thuyết phục được ông L để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Từ đó có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L. Về con chung: giao con chung Phạm Thị H cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông L cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi tròn 18 tuổi; về tài sản chung và nợ chung: các đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn L khởi kiện yêu cầu ly hôn và nuôi con chung với bà Phan Thị Hồng S có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Long An. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn L thấy rằng:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn L và bà Phan Thị Hồng S chung sống với nhau vào năm 2002, có tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường M, thành phố T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 110/P1/402 Quyền số 1, ngày 10 tháng 9 năm 2002. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà S là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Sau khi kết hôn, ông L và bà S chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo các đương sự trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do hai bên bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, không ai quan tâm chăm sóc ai, không có sự tin tưởng nhau, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn âm ỉ kéo dài, ông L từng đề cập vấn đề ly hôn nhiều lần nhưng bà S không đồng ý. Bà S thừa nhận ông L không còn tình cảm với bà, vợ chồng thật sự chấm dứt quan hệ tình cảm và đã ly thân được thời gian dài. Tại phiên tòa, ông L xác định không còn tình cảm với bà S và kiên quyết ly hôn, bà S không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với ông L, bà S hứa sẽ thay đổi theo yêu cầu của ông L và gia đình bên chồng để vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng chăm lo nuôi dạy cho con cái nhưng vẫn không thuyết phục được ông L.

[5] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông L và bà S tại địa phương nơi hai người sinh sống nhưng chính quyền địa phương không nắm được sự việc. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S thừa nhận vợ chồng ly thân đã lâu là do ông L không còn tình cảm với vợ, một mình bà S phải ở nhà chồng, cố gắng nhịn nhục nghe lời chửi bới của mẹ chồng và em chồng để kiếm tiền nuôi các con. Ông L thừa nhận ông cũng có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vợ con, công việc trong gia đình chủ yếu do vợ gánh vác, ông chưa làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha; tuy nhiên, bà S hay ghen tuông vô cớ, không chăm sóc tốt chồng con, nhiều lần có lời lẽ xúc phạm chồng và mẹ chồng nên tình cảm của ông đối với bà S ngày càng phai nhạt dần, ông không còn tình cảm với vợ đồng thời ông cũng có qua lại với người phụ nữ khác. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng ông L và bà S đã trầm trọng, ông L không chung thủy, vợ chồng không có sự yêu thương, tôn trọng nhau, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Từ nhận định tại mục [4] và [5] cho thấy mâu thuẫn giữa ông L và bà S đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà S là phù hợp.

[7] Về nuôi con chung: ông L và bà S có hai con chung tên Phạm Thị Hoàng P, sinh năm 2003 (đã thành niên) và Phạm Thị H, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2005 (chưa thành niên), hiện đang sống chung với gia đình. Xét thấy, ông L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nhưng tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chung chưa thành niên ngày 18 tháng 01 năm 2022, cháu H có nguyện vọng sống với mẹ và bà S cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu H là phù hợp, bà S không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nhưng ông L tự nguyện cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; đây là sự tự nguyện của ông L nên

Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông L không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung: các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[9] Về nợ chung: các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[10] Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[11] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Áp dụng Điều 51, 56, khoản 1 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phạm Văn L và bà Phan Thị Hồng S.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Phan Thị H sinh ngày 26 tháng 6 năm 2005 cho bà Phan Thị Hồng S trực tiếp nuôi dưỡng; ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng; cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 15/5 đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ chậm cấp dưỡng: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, cha mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn

trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, khấu trừ tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001257 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An; ông L phải tiếp tục nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THADS tp. Tân An;
- UBND Phường M, tp. T;
(nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự (02);
- Lưu: hồ sơ vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Toàn Vẹn